

Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2017



Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 26

Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh công ty cổ phần số 0503000178 ngày 21 tháng 6 năm 2006 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 7 (ngày 10 tháng 5 năm 2017) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và gia công dược phẩm.

Công ty có trụ sở chính tại thôn Bình Lương, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Nhượng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2017
Bà Vũ Thị Thuận	Chủ tịch	Đến ngày 27 tháng 4 năm 2017
Ông Vũ Năng Liêu	Phó Chủ tịch	
Bà Vũ Thị Thuận	Thành viên	
Ông Trần Túc Mã	Thành viên	
Bà Ma Thị Hiền	Thành viên	

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Ma Thị Hiền	Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Ký	Phó Giám đốc
Bà Trần Thị Bích Ngọc	Phó Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 đến ngày 27 tháng 4 năm 2017 là Bà Vũ Thị Thuận và từ ngày 28 tháng 4 năm 2017 đến ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Văn Nhượng, Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Bà Ma Thị Hiền, Giám đốc Công ty đã được Ông Nguyễn Văn Nhượng ủy quyền ký báo cáo tài chính theo Giấy ủy quyền số 01/UQ-CT ngày 29 tháng 12 năm 2017.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Ma Thị Hiền
Giám đốc

Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 26 tháng 2 năm 2018

Số tham chiếu: 61283515/19480413

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco (“Công ty”) được lập ngày 26 tháng 2 năm 2018 và được trình bày từ trang 5 đến trang 26, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Phú Sơn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0637-2018-004-1

Trịnh Xuân Hòa
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0754-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 26 tháng 2 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		105.038.438.517	107.030.346.049
110	I. Tiền	4	17.537.071.836	19.140.132.221
111	1. Tiền		17.537.071.836	19.140.132.221
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		55.765.025.212	52.836.697.484
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	51.674.633.487	45.898.735.941
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	3.598.548.127	667.401.200
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	491.843.598	6.270.560.343
140	III. Hàng tồn kho	7	31.429.293.966	34.627.204.840
141	1. Hàng tồn kho		32.037.808.948	34.837.842.512
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(608.514.982)	(210.637.672)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		307.047.503	426.311.504
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		307.047.503	426.311.504
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		88.141.282.096	82.396.848.633
220	I. Tài sản cố định		75.836.690.799	77.888.607.465
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	72.429.131.683	74.311.605.793
222	Nguyên giá		173.006.351.340	162.068.663.047
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(100.577.219.657)	(87.757.057.254)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	3.407.559.116	3.577.001.672
228	Nguyên giá		5.056.428.674	5.056.428.674
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.648.869.558)	(1.479.427.002)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		4.193.196.281	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	4.193.196.281	-
260	III. Tài sản dài hạn khác		8.111.395.016	4.508.241.168
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	8.111.395.016	4.508.241.168
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		193.179.720.613	189.427.194.682

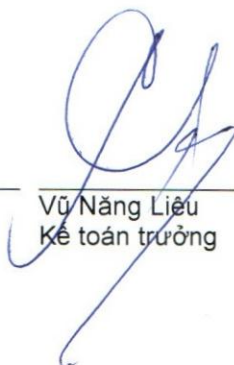
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		47.029.029.457	45.445.699.250
310	I. Nợ ngắn hạn		47.029.029.457	45.445.699.250
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	24.402.996.582	16.494.983.464
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	2.081.064.472	2.904.184.736
314	3. Phải trả người lao động		12.689.447.194	14.749.119.363
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	5.999.620.323	8.760.961.485
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	15	1.440.700.913	1.155.258.118
322	6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		415.199.973	1.381.192.084
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		146.150.691.156	143.981.495.432
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	146.150.691.156	143.981.495.432
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		94.703.570.000	94.703.570.000
411a	- Cổ phiếu cổ đông có quyền biểu quyết			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(92.500.000)	(92.500.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		39.400.068.432	36.894.965.683
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		12.139.552.724	12.475.459.749
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		-	-
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		12.139.552.724	12.475.459.749
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		193.179.720.613	189.427.194.682



Trịnh Thị Lan Anh
Người lập



Vũ Năng Liêu
Kế toán trưởng




Ma Thị Hiền
Giám đốc

Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 26 tháng 2 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	318.232.934.058	324.648.878.093
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18	(44.794.311)	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ [10 = 01 - 02]	18	318.188.139.747	324.648.878.093
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	19	209.463.317.536	211.282.314.835
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ [20 = 10 - 11]		108.724.822.211	113.366.563.258
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		32.446.851	98.685.425
22	7. Chi phí tài chính		257.823.286	794.042.435
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		257.823.286	794.042.435
25	8. Chi phí bán hàng	20	21.626.796.361	22.760.074.000
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	51.134.085.286	51.748.758.348
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26]		35.738.564.129	38.162.373.900
31	11. Thu nhập khác		2.793.459.265	103.154.485
32	12. Chi phí khác		2.789.678.237	355.105.101
40	13. Lợi nhuận/(lỗ) khác [40 = 31 - 32]		3.781.028	(251.950.616)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế [50 = 30 + 40]		35.742.345.157	37.910.423.284
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	22	1.959.446.544	2.210.225.842
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN [60 = 50 - 51]		33.782.898.613	35.700.197.442
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24	3.282	3.317
71	18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	24	3.282	3.317

Trịnh Thị Lan Anh
Người lập

Vũ Năng Liệu
Kế toán trưởng

Ma Thị Hiền
Giám đốc

Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 26 tháng 2 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		35.742.345.157	37.910.423.284
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		13.135.741.059	13.844.065.263
03	Các khoản dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)		397.877.310	(401.953.880)
05	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(20.946.940)	1.248.058.709
06	Chi phí lãi vay		257.823.286	794.042.435
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		49.512.839.872	53.394.635.811
09	Tăng các khoản phải thu		(2.928.327.728)	(9.126.852.931)
10	Giảm hàng tồn kho		2.800.033.564	10.354.753.413
11	Tăng các khoản phải trả		490.950.825	16.026.789.332
12	Tăng chi phí trả trước		(3.483.889.847)	(2.462.243.663)
14	Tiền lãi vay đã trả		(257.823.286)	(1.086.642.435)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13	(2.919.164.174)	(2.043.325.841)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.668.624.000)	(4.692.693.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		39.545.995.226	60.364.420.686
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(13.214.689.462)	(13.142.611.268)
27	Tiền thu lãi cho vay, tiền gửi		32.446.851	98.685.425
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(13.182.242.611)	(13.043.925.843)

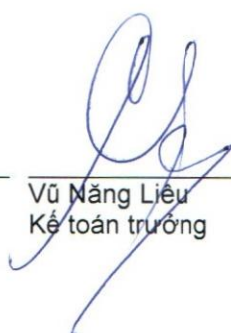
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

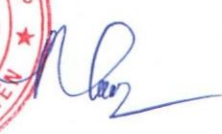
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		12.552.219.165	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(12.552.219.165)	(14.630.000.000)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(27.966.813.000)	(18.577.780.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(27.966.813.000)	(33.207.780.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(1.603.060.385)	14.112.714.843
60	Tiền đầu năm		19.140.132.221	5.027.417.378
70	Tiền cuối năm	4	17.537.071.836	19.140.132.221



Trinh Thị Lan Anh
Người lập



Vũ Năng Liệu
Kế toán trưởng

Ma Thị Hiền
Giám đốc

Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 26 tháng 2 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghệ cao Traphaco (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh công ty cổ phần số 0503000178 ngày 21 tháng 6 năm 2006 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 7 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp vào ngày 10 tháng 5 năm 2017.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và gia công dược phẩm.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại thôn Bình Lương, xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là: 367 (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 369).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”), phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc của hàng tồn kho và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v..) có thể xảy ra đối với hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Tài sản cố định khác	4 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	32 năm
Phần mềm máy tính	6 năm

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.10 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ được thực hiện và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.11 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.13 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	2.471.932.479	100.885.115
Tiền gửi ngân hàng	15.065.139.357	19.039.247.106
TỔNG CỘNG	<u>17.537.071.836</u>	<u>19.140.132.221</u>

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu bên liên quan (<i>Thuyết minh số 23</i>)	51.674.633.487	45.898.735.941
TỔNG CỘNG	<u>51.674.633.487</u>	<u>45.898.735.941</u>

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Minh Cường	1.648.358.313	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Cơ điện nhiệt Thế Đạt	369.865.000	379.795.000
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	1.580.324.814	287.606.200
TỔNG CỘNG	<u>3.598.548.127</u>	<u>667.401.200</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng cho nhân viên	465.927.598	577.260.298
Ký cược, ký quỹ	-	5.687.219.045
Phải thu khác	25.916.000	6.081.000
TỔNG CỘNG	491.843.598	6.270.560.343

7. HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	20.227.756.068	(608.514.982)	21.335.924.041	(105.905.459)
Công cụ, dụng cụ	341.292.805	-	340.758.830	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.250.742.636	-	6.321.698.378	-
Thành phẩm	7.218.017.439	-	6.839.461.263	(104.732.213)
TỔNG CỘNG	32.037.808.948	(608.514.982)	34.837.842.512	(210.637.672)

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	210.637.672	612.591.552
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	1.538.424.369	104.732.213
Trừ: Hoàn nhập và sử dụng dự phòng trong năm	(1.140.547.059)	(506.686.093)
Số cuối năm	608.514.982	210.637.672

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tài sản cố định khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:						
Số đầu năm	58.404.280.950	91.686.978.196	5.222.432.100	3.463.514.756	3.291.457.045	162.068.663.047
Mua trong năm	377.615.455	10.174.308.849	240.000.000	255.900.000	47.500.000	11.095.324.304
Thanh lý, nhượng bán	-	(37.636.011)	(120.000.000)	-	-	(157.636.011)
Số cuối năm	58.781.896.405	101.823.651.034	5.342.432.100	3.719.414.756	3.338.957.045	173.006.351.340
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã khấu hao hết</i>	3.783.873.902	25.010.247.207	88.391.105	373.278.210	2.845.844.346	32.101.634.770
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số đầu năm	22.493.686.005	58.896.607.044	2.229.941.341	1.075.599.107	3.061.223.757	87.757.057.254
Khấu hao trong năm	2.800.897.870	9.179.208.265	564.783.896	398.336.061	23.072.411	12.966.298.503
Thanh lý, nhượng bán	-	(26.136.100)	(120.000.000)	-	-	(146.136.100)
Số cuối năm	25.294.583.875	68.049.679.209	2.674.725.237	1.473.935.168	3.084.296.168	100.577.219.657
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	35.910.594.945	32.790.371.152	2.992.490.759	2.387.915.649	230.233.288	74.311.605.793
Số cuối năm	33.487.312.530	33.773.971.825	2.667.706.863	2.245.479.588	254.660.877	72.429.131.683

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số dư đầu năm, cuối năm	4.972.028.674	84.400.000	5.056.428.674
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số dư đầu năm	1.437.227.010	42.199.992	1.479.427.002
- Hao mòn trong năm	155.375.892	14.066.664	169.442.556
Số dư cuối năm	1.592.602.902	56.266.656	1.648.869.558
Giá trị còn lại:			
Số dư đầu năm	3.534.801.664	42.200.008	3.577.001.672
Số dư cuối năm	3.379.425.772	28.133.344	3.407.559.116

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đây là giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Dự án xây dựng và nâng cấp dây chuyền nang mềm, dự kiến hoàn thành và đưa vào sử dụng trong năm 2018.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí cải tạo kho, lắp đặt sàn thao tác	1.015.273.479	1.731.937.119
Chi phí sơn kho phân xưởng và nhà điều hành	3.722.622.722	600.664.038
Chi phí đại tu máy tạo nang	233.709.000	367.257.000
Chi phí khác	3.139.789.815	1.808.383.011
TỔNG CỘNG	8.111.395.016	4.508.241.168

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Bà Nguyễn Thị Tiêu	2.728.941.714	2.728.941.714	2.157.122.284	2.157.122.284
Ông Bùi Duy Hiền	3.277.035.307	3.277.035.307	1.299.537.872	1.299.537.872
Công ty TNHH Dentsu Việt Nam	3.916.665.211	3.916.665.211	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	14.480.354.350	14.480.354.350	13.038.323.308	13.038.323.308
TỔNG CỘNG	24.402.996.582	24.402.996.582	16.494.983.464	16.494.983.464

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phải nộp trong năm</i>	<i>Số đã nộp trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
Thuế giá trị gia tăng	1.104.958.578	5.728.666.662	6.002.125.674	831.499.566
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.560.225.842	1.959.446.544	2.919.164.174	600.508.212
Thuế thu nhập cá nhân	238.582.876	4.249.874.215	3.840.151.437	648.305.654
Các loại thuế khác	417.440	8.289.040	7.955.440	751.040
TỔNG CỘNG	2.904.184.736	11.946.276.461	12.769.396.725	2.081.064.472

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí quảng cáo	662.818.182	3.333.348.366
Chi phí bảo dưỡng hệ thống điều hòa	579.471.084	531.181.827
Chi phí Bản quyền Tottri	502.886.744	248.557.621
Chi phí ăn ca	250.418.182	229.793.435
Trích thưởng Tết Nguyễn Đán	3.000.000.000	3.753.070.000
Chi phí khác	1.004.026.131	665.010.236
TỔNG CỘNG	5.999.620.323	8.760.961.485

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Cổ tức phải trả cổ đông	1.103.616.000	659.358.000
Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	311.074.006	470.281.114
Chi phí phải trả khác	26.010.907	25.619.004
TỔNG CỘNG	1.440.700.913	1.155.258.118
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả khác</i>	<i>1.129.626.907</i>	<i>684.977.004</i>
<i>Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 23)</i>	<i>311.074.006</i>	<i>470.281.114</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	<i>Vốn góp của chủ sở hữu</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
Năm trước					
Số dư đầu năm	94.703.570.000	(92.500.000)	26.180.350.703	11.214.614.980	132.006.035.683
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	35.700.197.442	35.700.197.442
- Tạm ứng cổ tức năm 2016	-	-	-	(18.940.714.000)	(18.940.714.000)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	10.714.614.980	(10.714.614.980)	-
- Thưởng Ban điều hành	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2016	-	-	-	(4.284.023.693)	(4.284.023.693)
Số dư cuối năm	94.703.570.000	(92.500.000)	36.894.965.683	12.475.459.749	143.981.495.432
Năm nay					
Số dư đầu năm	94.703.570.000	(92.500.000)	36.894.965.683	12.475.459.749	143.981.495.432
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	33.782.898.613	33.782.898.613
- Chia cổ tức năm 2016	-	-	-	(9.470.357.000)	(9.470.357.000)
- Tạm ứng cổ tức năm 2017	-	-	-	(18.940.714.000)	(18.940.714.000)
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.505.102.749	(2.505.102.749)	-
- Thưởng Ban điều hành	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
- Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2017	-	-	-	(2.702.631.889)	(2.702.631.889)
Số dư cuối năm	94.703.570.000	(92.500.000)	39.400.068.432	12.139.552.724	146.150.691.156

Tạm ứng cổ tức, tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2017 và các khoản phân phối lợi nhuận năm 2016 được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty số 16/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

16.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Công ty Cổ phần Traphaco	48.266.550.000	48.266.550.000	-	48.266.550.000	48.266.550.000	-
Cổ đồng khác	46.437.020.000	46.437.020.000	-	46.437.020.000	46.437.020.000	-
TỔNG CỘNG	94.703.570.000	94.703.570.000	-	94.703.570.000	94.703.570.000	-

16.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	94.703.570.000	94.703.570.000
Số cuối năm	94.703.570.000	94.703.570.000
Cổ tức đã công bố		
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>		
Cổ tức năm 2017 (tạm ứng): 2.000 VND/cổ phiếu	18.940.714.000	-
Cổ tức năm 2016 (lần 2): 1.000 VND/cổ phiếu	9.470.357.000	-
Cổ tức cho năm 2016 (tạm ứng): 2.000 VND/cổ phiếu	-	18.940.714.000
Cổ tức đã trả trong năm	27.966.813.000	18.577.780.000
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 31 tháng 12	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

16.4 Cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Cổ phiếu đăng ký phát hành	9.470.357	94.703.570.000	9.470.357	94.703.570.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng				
Cổ phiếu phổ thông	9.470.357	94.703.570.000	9.470.357	94.703.570.000
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	9.470.357	94.703.570.000	9.470.357	94.703.570.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (tại này 31 tháng 12 năm 2016: 10.000 VND/cổ phiếu)

17. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vật tư hàng hóa nhận gia công	15.169.746.365	7.795.651.278

18. DOANH THU

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	318.232.934.058	324.648.878.093
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	170.797.638.138	227.708.389.553
Doanh thu gia công hàng hóa	147.435.295.920	96.940.488.540
Các khoản giảm trừ doanh thu	(44.794.311)	-
Hàng bán trả lại	(44.794.311)	-
Doanh thu thuần	318.188.139.747	324.648.878.093
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng cho bên liên quan (Thuyết minh số 23)	170.752.843.827	227.708.389.553
Doanh thu gia công cho bên liên quan (Thuyết minh số 23)	147.435.295.920	96.940.488.540

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	122.451.588.268	161.973.084.623
Giá vốn gia công hàng hóa	86.613.851.958	49.711.184.092
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	397.877.310	(401.953.880)
TỔNG CỘNG	<u>209.463.317.536</u>	<u>211.282.314.835</u>

20. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí bán hàng		
- Chi phí quảng cáo	21.626.796.361	22.760.074.000
TỔNG CỘNG	<u>21.626.796.361</u>	<u>22.760.074.000</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên quản lý	30.794.986.940	28.257.774.136
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.414.669.002	1.478.192.385
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.377.957.674	4.868.788.604
- Chi phí khác bằng tiền	15.546.471.670	17.144.003.223
TỔNG CỘNG	<u>51.134.085.286</u>	<u>51.748.758.348</u>

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên vật liệu	130.663.687.553	132.630.977.175
Chi phí nhân công	73.761.293.212	71.261.360.914
Chi phí khấu hao và hao mòn	13.135.741.059	13.844.065.263
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.950.928.684	43.084.835.837
Chi phí khác	21.020.149.109	20.571.519.976
TỔNG CỘNG	<u>280.531.799.617</u>	<u>281.392.759.165</u>

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Theo Công văn số 1608/CT-TTHT ngày 17 tháng 8 năm 2010 về việc trả lời ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp của Cục thuế tỉnh Hưng Yên, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất dược phẩm theo tiêu chuẩn GMP là 10% trong thời gian 15 năm kể từ năm 2007, miễn thuế 04 (bốn) năm kể từ năm 2007 đến hết năm 2010 và được giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 9 năm kể từ năm 2011 đến hết năm 2019.

Đối với thu nhập từ các hoạt động khác, thuế suất thuế TNDN áp dụng là 20%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận theo kế toán và lợi nhuận tính thuế:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	35.742.345.157	37.910.423.284
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán	3.215.727.324	6.294.093.547
Chi phí khấu hao vượt mức quy định hiện hành	825.420	825.420
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát không chuyên trách	180.000.000	418.202.313
Chi phí không đủ hóa đơn, chứng từ	3.034.901.904	5.875.065.814
Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm hiện hành	38.958.072.481	44.204.516.831
Trong đó:		
Thu nhập chịu thuế suất 20%	76.952.797	-
Thu nhập chịu thuế suất 10%	38.881.119.684	44.204.516.831
Thuế TNDN phải trả ước tính trong năm hiện hành	3.903.502.528	4.420.451.683
Thuế TNDN được miễn, giảm trong năm	(1.944.055.984)	(2.210.225.841)
Thuế TNDN phải trả ước tính trong năm hiện hành sau miễn giảm	1.959.446.544	2.210.225.842
Thuế TNDN phải trả đầu năm	1.560.225.842	1.393.325.841
Thuế TNDN đã trả trong năm	(2.919.164.174)	(2.043.325.841)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	600.508.212	1.560.225.842

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Traphaco	Công ty mẹ	Doanh thu bán hàng	170.752.843.827	227.708.389.553
		Doanh thu gia công	147.435.295.920	96.940.488.540
		Mua dược liệu và phụ liệu	19.136.250.940	22.974.562.440
		Cổ tức đã trả	14.479.965.000	18.577.780.000
		Bán nguyên phụ liệu	2.793.459.265	-
Công ty TNHH Một thành viên Traphacosapa	Công ty cùng Tập đoàn	Mua dược liệu	570.000.000	727.137.000

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Công ty bán hàng cũng như mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc đối trừ công nợ. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: mức trích lập dự phòng bằng không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu với bên liên quan như sau:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu khách hàng (Thuyết minh số 5)</i>				
Công ty Cổ phần Traphaco	Công ty mẹ	Doanh thu bán hàng	51.674.633.487	45.898.735.941
			51.674.633.487	45.898.735.941
<i>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 15)</i>				
Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	Thành viên cán bộ chủ chốt	Phải trả thù lao	311.074.006	470.281.114
			311.074.006	470.281.114

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và thưởng	3.498.449.204	2.853.865.693
TỔNG CỘNG	3.498.449.204	2.853.865.693

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	33.782.898.613	35.700.197.442
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(2.702.631.889)	(4.284.023.693)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	31.080.266.724	31.416.173.749
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	9.470.357	9.470.357
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.282	3.317
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.282	3.317

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính này.

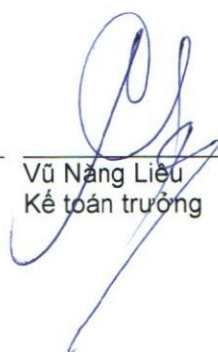
Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2017 được điều chỉnh giảm khoản tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tương ứng với 8% của lợi nhuận sau thuế của năm 2017 căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Công ty số 16/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2017.

24. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM


Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Trịnh Thị Lan Anh
Người lập



Vũ Năng Liệu
Kế toán trưởng

Ma Thị Hiền
Giám đốc

Hưng Yên, Việt Nam

Ngày 26 tháng 2 năm 2018